FireAnt

CTCP Tập đoàn VNG (UPCOM: VNZ)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	365,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	436,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	316,000
SL cổ phiếu LH	29,376,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,635
% sở hữu nước ngoài	47.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,749
P/E	-63.7
EPS	-5,746

	YTD	1T	3T	6T
VNZ	1.1%	-3.7%	-6.2%	-8.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

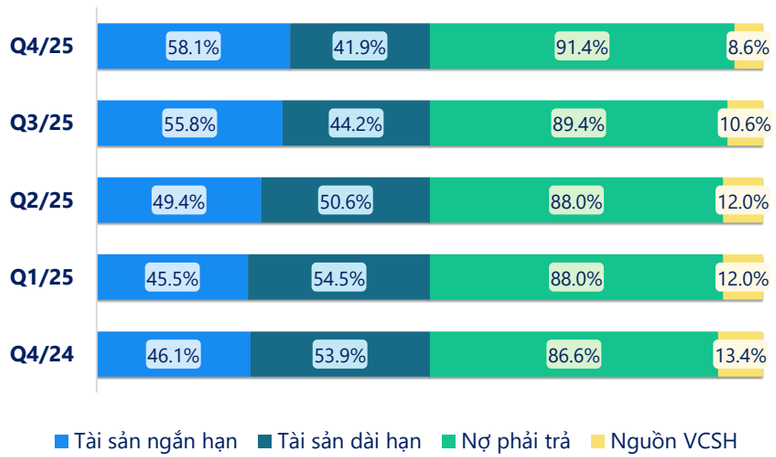

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

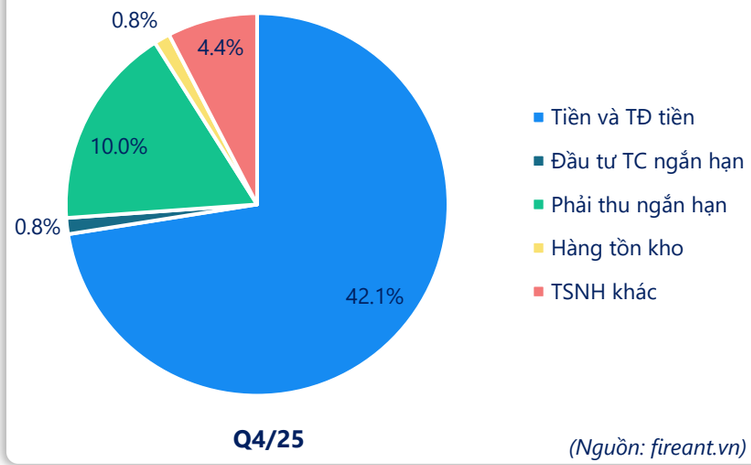

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

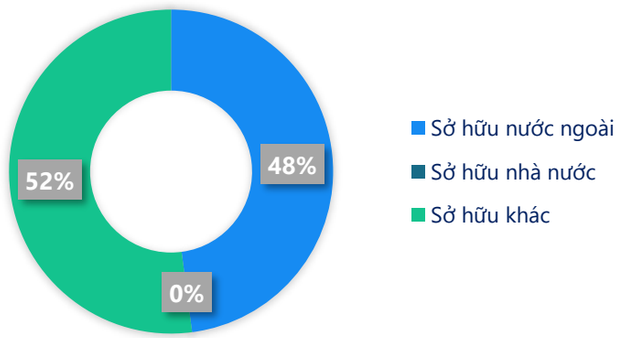

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

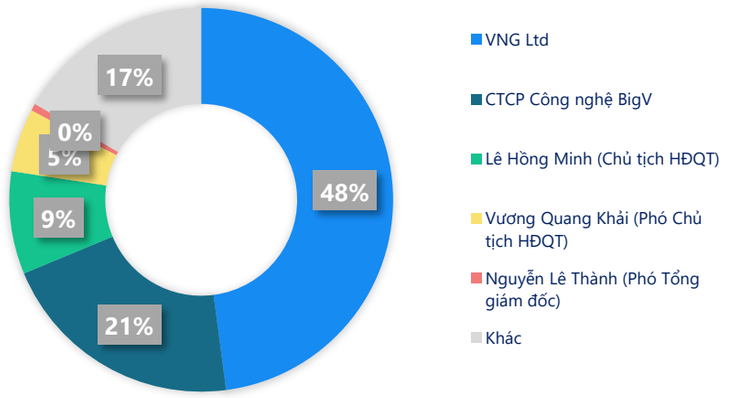

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

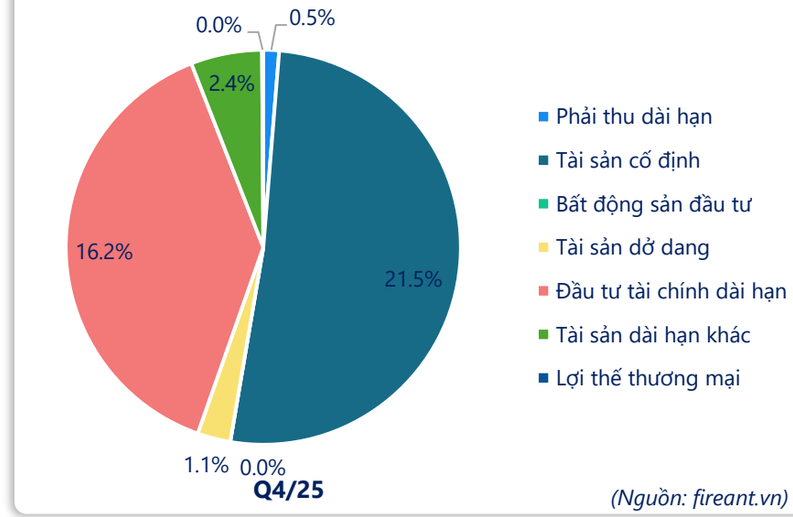

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn VNG (UPCOM: VNZ)

Tiền và tương đương tiền

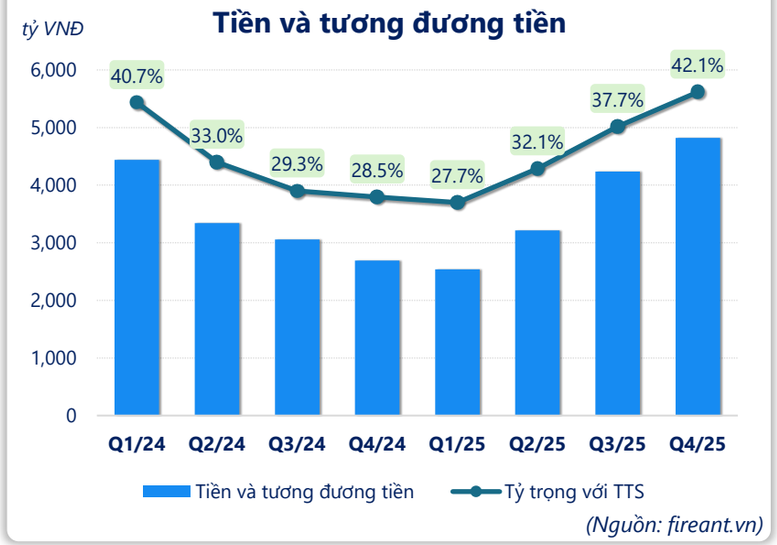

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

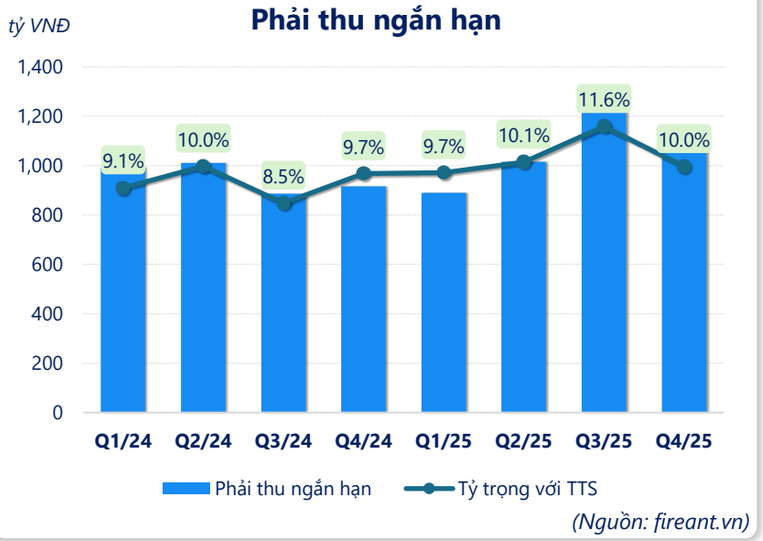

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

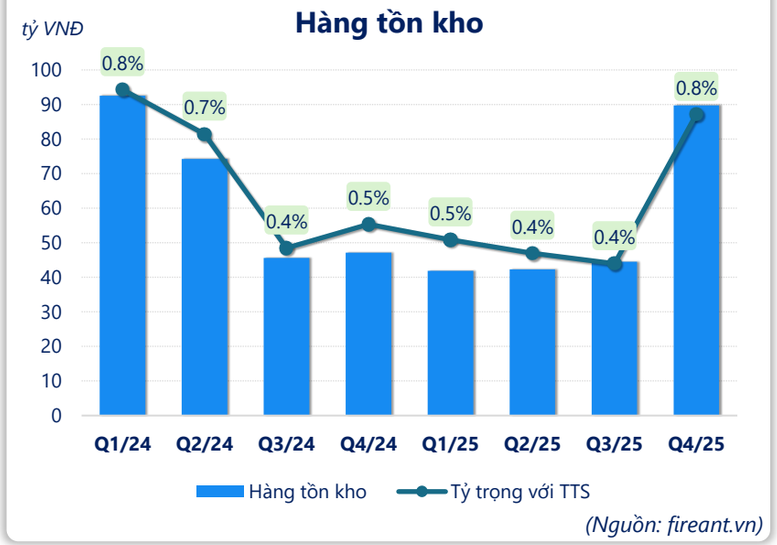

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

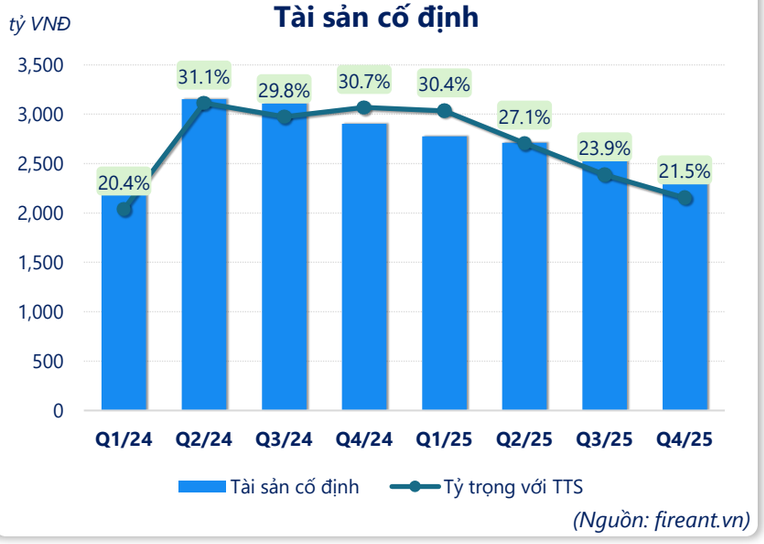

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

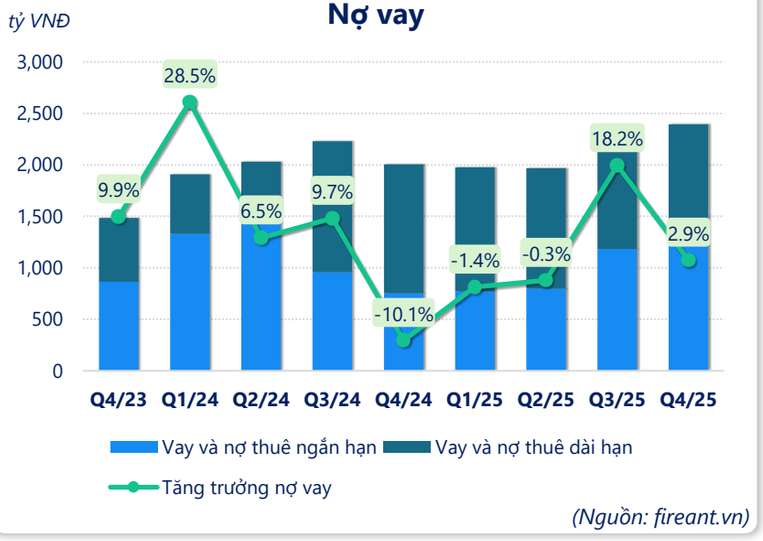

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

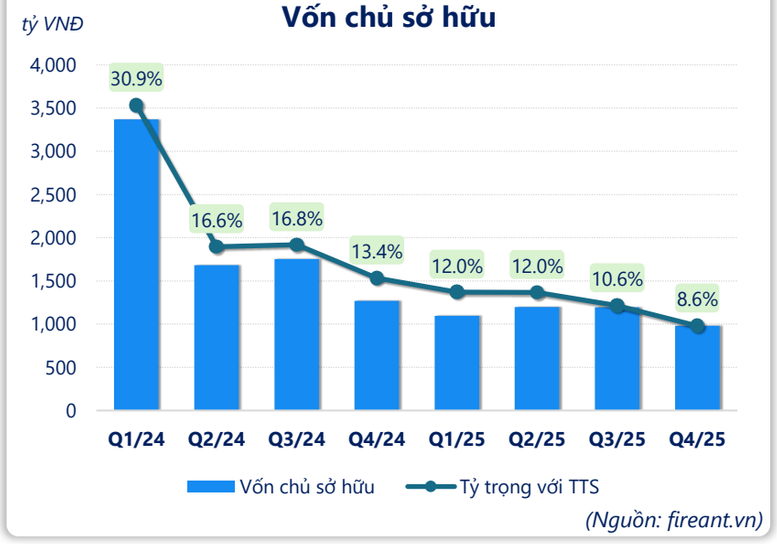

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn VNG (UPCOM: VNZ)

Kết quả kinh doanh

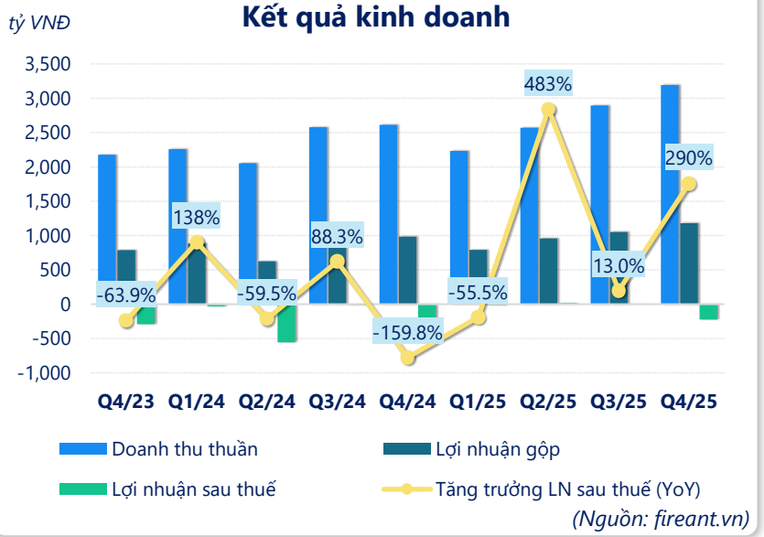

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

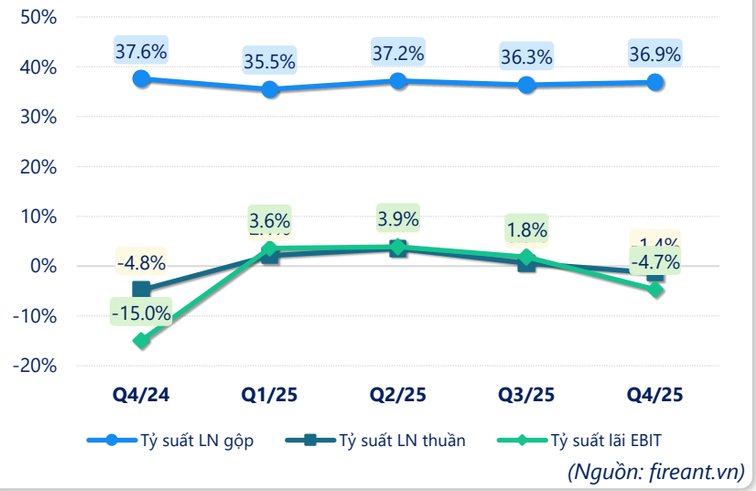

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

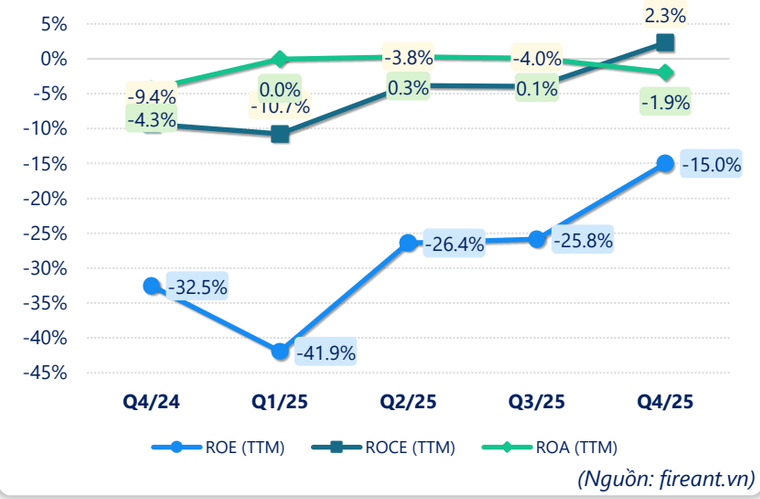

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

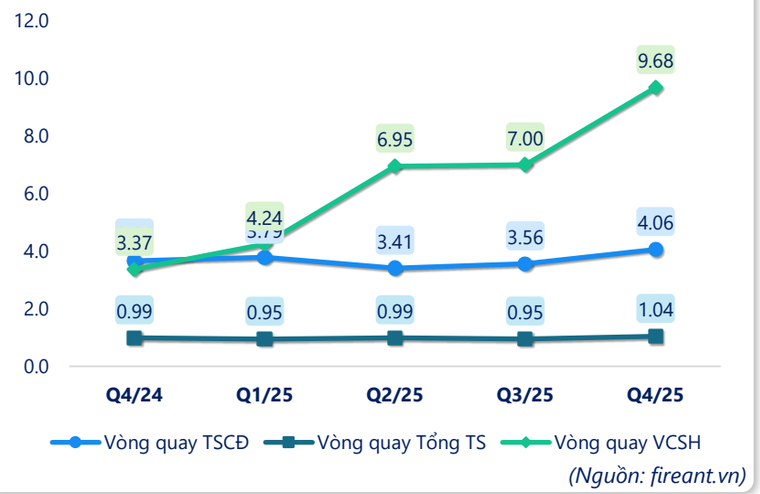

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

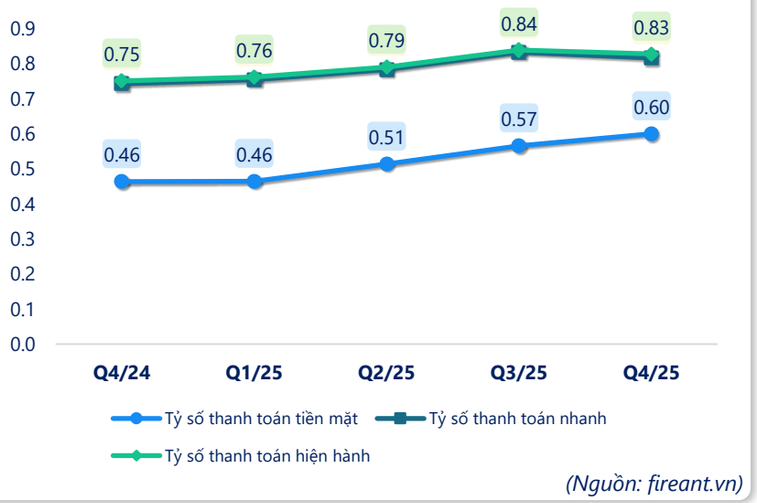

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

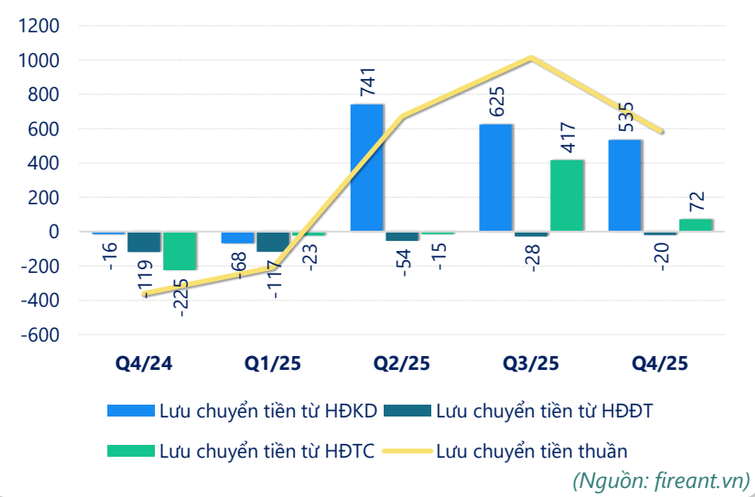

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn VNG (UPCOM: VNZ)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**11,439**	**9,434**	**21.2%**
Tài sản ngắn hạn	6,644	4,338	53.2%
Tiền và tương đương tiền	4,818	2,743	75.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	90.5	60.0	50.9%
Phải thu ngắn hạn	1,140	869	31.2%
Hàng tồn kho	89.7	47.1	90.5%
Tài sản ngắn hạn khác	506	619	-18.2%
Tài sản dài hạn	**4,794**	**5,096**	**-5.9%**
Phải thu dài hạn	61.8	13.6	356%
Tài sản cố định	2,464	2,904	-15.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	130	124	4.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,854	1,799	3.0%
Tài sản dài hạn khác	**280**	**242**	**15.9%**
Lợi thế thương mại	4.96	13.3	-62.6%
Nợ phải trả	10,459	8,326	25.6%
Nợ ngắn hạn	**8,028**	**5,916**	**35.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,296	755	71.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	802	615	30.5%
Nợ dài hạn	2,431	2,410	0.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,098	1,249	-12.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**980**	**1,108**	**-11.5%**
Vốn chủ sở hữu	**980**	**1,108**	**-11.5%**
Vốn điều lệ	294	287	2.2%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	2,613	2,232	2,571	2,894	3,194
Giá vốn hàng bán	1,631	1,440	1,615	1,842	2,015
Lợi nhuận gộp	982	792	956	1,052	1,179
Doanh thu HĐTC	37.8	27.5	68.2	79.6	38.0
Chi phí TC	48.2	42.2	55.4	40.1	55.2
Chi phí lãi vay	35.7	35.7	33.8	34.7	33.6
LN trong công ty LKLD	-310	-13.0	-1.19	-25.7	18.2
Chi phí bán hàng	427	441	570	735	811
Chi phí QLDN	360	276	307	314	413
LN thuần từ HĐKD	-125	46.8	90.8	16.4	-43.5
Lợi nhuận khác	-301	-2.32	-24.9	0.80	-141
LN trước thuế	-426	44.5	65.9	17.2	-184
Lợi nhuận sau thuế	-421	-14.9	14.6	-7.23	-224
LNST của CĐ cty mẹ	-413	-4.84	29.0	7.40	-200

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.6	-68.3	741	625	535
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-119	-117	-53.7	-27.8	-19.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-225	-22.6	-14.9	417	71.8
Tiền đầu kỳ	3,055	2,743	2,538	3,215	4,234
Lưu chuyển tiền thuần	**-360**	**-208**	**672**	**1,015**	**587**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.77	2.65	4.44	4.13	-2.94
Tiền cuối kỳ	2,693	2,538	3,215	4,234	4,818

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic